

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 - NĂM 2017

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Tầng 5, FLC Landmark, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		426,908,536,932	151,373,192,127
I. Tài sản tài chính	110		426,601,963,983	150,920,107,878
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	5,407,777,371	68,466,996,048
1.1. Tiền	111.1		5,407,777,371	68,466,996,048
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	21,704,767,365	40,167,302,713
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114	7.3.2	363,189,820,143	19,990,751,484
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thể chấp	116	7.3.3		(14,189,837,156)
7. Các khoản phải thu	117		290,000,000	1,066,999,966
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.4.1	290,000,000	1,066,999,966
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		290,000,000	1,066,999,966
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	0
8. Trả trước cho người bán	118	7.4.2	35,403,287,500	35,373,287,500
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.4.3	29,720,106,099	29,067,363,785
10. Phải thu nội bộ	120		0	0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		0	0
12. Các khoản phải thu khác	122	7.4.4	4,930,200	5,680,733
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.5	(29,118,724,695)	(29,028,437,195)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		306,572,949	453,084,249
1. Tạm ứng	131		10,148,780	157,980,185
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		0	0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.6	286,424,169	285,104,064
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		10,000,000	10,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			0
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136			0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,271,562,448	5,587,968,331
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			0
2. Các khoản đầu tư	212		0	0
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn khác	213			0
II. Tài sản cố định	220		603,073,625	1,506,460,053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.8	122,090,656	310,293,328
- Nguyên giá	222		9,130,548,041	9,843,534,988
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(9,008,457,385)	(9,533,241,660)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			0

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			0
- Đánh giá TSCDTTC theo giá trị hợp lý	226b			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.9	480,982,969	1,196,166,725
- Nguyên giá	228		7,741,472,948	7,401,472,948
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(7,260,489,979)	(6,205,306,223)
- Đánh giá TSCDVH theo giá trị hợp lý	229b			0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			0
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			0
V. Tài sản dài hạn khác	250		5,668,488,823	4,081,508,278
1. Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.6	76,061,871	49,711,867
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	7.7	5,592,426,952	4,031,796,411
5. Tài sản dài hạn khác	255			0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		433,180,099,380	156,961,160,458

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33,925,745,807	21,151,398,314
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		30,872,469,007	18,686,698,314
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		0	0
1.1. Vay ngắn hạn	312			0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phân nợ	315			0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			0
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317			0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.10	6,229,054,302	5,959,938,349
7. Phải trả về lỗi giao dịch chứng khoán	319		0	0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.11	1,055,365,925	627,616,341
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		0	
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.12	20,164,168,236	5,513,164,903
11. Phải trả người lao động	323		576,039,561	648,513,218
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		84,013,482	102,927,814
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.13	2,287,828,339	1,828,697,937
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		0	0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		0	0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		0	0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.14	72,938,629	3,602,779,219
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			0
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		403,060,533	403,060,533
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			0
II. Nợ phải trả dài hạn	340		3,053,276,800	2,464,700,000
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		0	0
1.1. Vay dài hạn	342			0
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phân nợ	345			0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			0

5. Phải trả người bán dài hạn	347			0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		198,700,000	198,700,000
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			0
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		2,854,576,800	2,266,000,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			0
I. Vốn chủ sở hữu	410		399,254,353,573	135,809,762,144
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		399,254,353,573	135,809,762,144
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		310,431,670,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		310,500,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		310,500,000,000	135,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			0
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		-68,330,000	0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			0
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			0
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			0
4. Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	414			0
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			0
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		539,355,743	539,355,743
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.16	539,355,742	539,355,742
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		87,743,972,088	(268,949,341)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		433,180,099,380	156,961,160,458

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		31,050,000	13,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	7.17	14,077,460,000	23,442,800,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	7.18	303,480,000	303,480,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	7.19	2,034,054,690,000	2,929,996,703
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1,588,050,690,000	162,796,703
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	0

c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		412,839,400,000	
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		33,164,600,000	2,767,200,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	7.20	1,908,370,000	1,067,930,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		1,908,370,000	44,930,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		0	1,023,000,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	7.21	528,974,259,926	82,861,668,854
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		437,585,970,886	74,030,662,781
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		0	0
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		91,388,289,040	8,831,006,073
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		91,388,289,040	8,831,006,073
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		0	0
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		0	0
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	7.22	65,177,186,428	88,821,607,203
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		65,177,186,428	88,821,607,203
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		0	0
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			
11. Phải trả khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			
12. Phải trả cô tức, gốc và lãi trái phiếu	035			0

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2018

Lập bảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thùy Dung



Trần Thị Thu Hà



Nguyễn Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Tầng 5, FLC Landmark, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4.2017	Q4.2016	LK 2017	LK 2016
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		6,226,522,150	33,400	19,943,189,668	245,156,500
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL</i>	01.1		0			40,840,000
<i>b. Chếch lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	01.2		6,226,500,050		19,943,063,268	
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL</i>	01.3	7.23.3	22,100	33,400	126,400	204,316,500
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	0	0	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		8,667,680,118	420,620,384	25,360,142,807	687,182,803
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		23,795,484,144	14,611,457,462	107,420,188,654	22,389,473,004
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0	0	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0	0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		756,743,619		1,444,746,215	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		0	589,067,090	0	759,892,696
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động	20		39,446,430,031	15,621,178,336	154,168,267,344	24,081,705,003
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		635,302,620	-674,442,480	12,513,175,460	4,679,197,953
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính</i>	21.1	7.23.1		0	8,110,951,535	263,355,000
<i>b. Chếch lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2	7.23.2	635,302,620	(674,442,480)	4,402,223,925	4,415,842,953
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tồn thất các khoản phải thu, khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24				90,287,500	-5,396,760
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.24	5,113,668,902	3,649,368,466	24,457,682,239	6,086,484,356
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		20,000,000	0	20,000,000	0
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-102,483,200	717,463,728	1,540,582,553	717,463,728
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.24	252,684,107	176,681,879	1,009,497,721	244,509,597
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		0	0	0	0

2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		160,630,540	3,770,173,032	989,856,536	3,784,810,474
Cộng chi phí hoạt động	40		6,079,802,969	7,639,244,625	40,621,082,009	15,507,069,348
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					0
3.2. Doanh thu, dư thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không có	42		433,063,030	64,150,658	785,013,463	127,536,224
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0	0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		279,375,000	2,229,249,399	1,055,972,200	4,071,834,671
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.26	712,438,030	2,293,400,057	1,840,985,663	4,199,370,895
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
Cộng chi phí tài chính	60					0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61				0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
	62	7.27	2,260,822,326	2,342,157,208	9,034,861,927	7,570,362,599
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		31,818,242,766	7,933,176,560	106,353,309,071	5,203,643,951
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	7.28	974		974	
8.2. Chi phí khác	72	7.29	11,162,663	125,000,000	220,013,276	125,000,000
Cộng kết quả hoạt động khác	80		-11,161,689	-125,000,000	-220,012,302	-125,000,000
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ						
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	90		31,807,081,077	7,808,176,560	106,133,296,769	5,078,643,951
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		26,215,861,547	7,808,176,560	90,592,331,026	5,078,643,951
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		5,591,219,530		15,540,965,743	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		5,151,400,805		18,120,375,340	0
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÁN ĐIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		26,655,680,272	7,808,176,560	88,012,921,429	5,078,643,951
Tổng thu nhập toàn diện	400			0	0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG						
3.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		1,974	578	6,519	376
3.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		1,974	578	6,519	376

Lập bảng



Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Tầng 5, FLC Landmark, Lê Đức Thọ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã Số	Q4.2017	Q4.2016	LK 2017	LK 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền để chi mua các tài sản tài chính	01	-448,468,316,720	-19,692,000,000	-628,800,193,838	-31,228,170,000
2. Tiền để thu từ bán các tài sản tài chính	02	119,271,467,953	0	322,319,429,000	
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	0	0	-1,262,457,144	-579,601,170
4. Cổ tức đã nhận	04	22,100	40,863	126,400	204,335,154
5. Tiền lãi đã thu	05	8,667,680,118	0	25,360,142,807	
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	0	0		0
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	-4,344,991,327		-29,783,450,195	
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	-633,704,680		-3,384,154,952	
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	-1,313,958,974	-125,000,000	-12,966,116,045	-125,000,000
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	0	0	0	0
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	172,406,103,812	78,875,139,796	190,940,535,741	132,265,225,409
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	-56,721,762,435	-64,559,816,244	-100,561,913,818	-119,835,393,724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-211,137,460,153	-5,501,635,585	-238,138,052,044	-19,298,604,331
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			-350,000,000	-218,347,000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22				
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			-42,350,000,000	-93,000,000,000
4. Tiền thu, hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24	22,350,000,000	40,000,000,000	42,350,000,000	93,000,000,000
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	27,701,571	5,443,371	65,493,367	200,890,325
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22,377,701,571	40,005,443,371	-284,506,633	-17,456,675

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	175,431,670,000	175,431,670,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-68,330,000	-68,330,000
3. Tiền vay gốc	33		
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		
3.2. Tiền vay khác	33.2		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35		
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36		
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	37		
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	38		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	175,363,340,000	175,363,340,000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	-13,396,418,582	34,503,807,786
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	18,804,195,953	33,963,188,262
Tiền	61	18,804,195,953	33,963,188,262
Các khoản tương đương tiền	62		
Ar:1. Hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5,407,777,371	68,466,996,048
Tiền	71	5,407,777,371	68,466,996,048
Các khoản tương đương tiền	72		
Ar:1. Hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73		

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	7,310,056,434,854	2,483,464,463,006
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	-6,700,912,082,779	-2,470,101,186,956
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		

8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08				
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09				
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10				
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11				
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12				
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13				
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	-208,322,170,000	13,363,276,050	446,112,591,072	-68,450,000
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	128,152,077,851	5,769,503,574	82,861,668,854	8,599,839,797
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31	128,152,077,851	5,769,503,574	82,861,668,854	8,599,839,797
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	127,756,651,832	4,393,932,717	74,030,662,781	5,204,346,690
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	395,426,019	1,375,570,857	8,831,006,073	3,395,493,107
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	528,974,259,926	19,132,779,624	528,974,259,926	82,861,668,854
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	528,974,259,926	19,132,779,624	528,974,259,926	82,861,668,854
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	437,585,970,886	14,148,937,302	437,585,970,886	74,030,662,781
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	91,388,289,040	4,983,842,322	91,388,289,040	8,831,006,073
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	44				
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45				
Các khoản tương đương tiền	46				

Lập bảng

Dung

Nguyễn Thùy Dung

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hà

Trần Thị Thu Hà

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2018

Số P: 39 - Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thanh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm			
	Năm 2016		Năm 2016		Năm 2017		Năm 2016		Năm 2017	
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm
A	1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu										
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	175.500.000.000	-68.330.000	135.000.000.000	310.431.670.000		
1.1. Vốn góp định	135.000.000.000	135.000.000.000	0	0	175.500.000.000	0	135.000.000.000	310.500.000.000		
1.2. Vốn bổ sung	0	0	0	0	0	0	0	0		
1.3. Tăng cơ vốn cổ phần	0	0	0	0	0	-68.330.000	0	-68.330.000		
1.4. Quyền chuyển đổi trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0		
1.5. Lợi tức của chi sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0		
2. Cổ phiếu quỹ (*)	0	0	0	0	0	0	0	0		
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	0	0	0	0	0	0	0	0		
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	0	0	0	0	0	0	0	0		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	539.355.743	539.355.743	0	0	0	0	539.355.743	539.355.743		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0		
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	539.355.742	539.355.742	0	0	0	0	539.355.742	539.355.742		
8. Lợi nhuận chưa phân phối	-5.456.782.294	-268.949.341	0	-5.623.943.949	88.012.921.429	0	-11.080.726.243	87.743.972.088		
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	-5.456.782.294	-268.949.341	0	-5.623.943.949	88.012.921.429	0	-11.080.726.243	87.743.972.088		
Cộng	130.621.929.191	135.809.762.144	0	-5.623.943.949	263.512.921.429	-68.330.000	124.997.985.242	399.254.353.573		
II. Thu nhập toàn diện khác										
Cộng										

Lập bảng



Nguyễn Thủy Dung

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hà



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008; Quyết định điều chỉnh số 141/UBCK-GP ngày 16/7/2008; Quyết định điều chỉnh số 370/UBCK-GP ngày 22/11/2010; Quyết định điều chỉnh số 01/ GPĐC-UBCK ngày 11/1/2011; Quyết định điều chỉnh số 47/GPĐC-UBCK ngày 08/8/2011; Quyết định điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 20/1/2012 và Quyết định điều chỉnh số 107/GPĐC-UBCK ngày 16/8/2012; Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK ngày 4/9/2013; Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK ngày 5/8/2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102669368 ngày 11/3/2008.

1.2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ: Tầng 5 Toà nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành ngày 17 tháng 03 năm 2008 và sửa đổi, bổ sung vào ngày 11 tháng 4 năm 2015.

1.4. Ngành nghề kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính.

1.5. Quy mô vốn

Vốn điều lệ theo Quyết định 85/UBCK-GP ngày 03/3/2008 và GP điều chỉnh số 59/GPDC-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2017 là: **310.500.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm mười tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn./.)**.

1.6. Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

1.7. Danh sách đơn vị trực thuộc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được theo Quyết định số 1129/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Địa chỉ: Số 86-88 Phố Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỲ KẾ TOÁN. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính:

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

4.2.3. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

- + Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;
- + Nhóm 2: Nợ cần chú ý;
- + Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;
- + Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;
- + Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra. Mức trích lập cụ thể được thực hiện theo quy định của Thông tư số 210/2014.

4.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng} \\ \text{giảm giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \left(\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b. Cuối niên độ kế toán, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp (tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý) bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay thì lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

Mức dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp = Giá trị khoản cho vay tính theo giá trị trường hoặc giá trị hợp lý theo cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp - Giá trị tài sản thuần của tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Phần mềm tin học	20 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

4.8.1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.8.2. Các Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được ghi nhận theo quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông.

4.8.3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước, bao gồm: Lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

4.9.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Chi phí thu nhập phát sinh khác, từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi

cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

4.9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.9.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

4.10.1. Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

4.10.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

4.10.3. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.10.4. Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công vụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

6. CÁC CHÍNH SÁCH ĐỊNH GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH CỦA CTCK

Chưa áp dụng do Chế độ kế toán chưa cho phép áp dụng.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH
A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2017	Tại 30/09/2017
- Tiền mặt tại quỹ	57.373.396	24,835,959
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	5.285.307.026	15,416,088,225
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	65.096.949	3,363,260,831
Cộng	5.407.777.371	18,804,185,015

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Cửa công ty chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
b. Cửa nhà đầu tư	390.040.566	15.806.043.327.300
- Cổ phiếu	390.040.566	15.806.043.327.300
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Tổng cộng	390.040.566	15.806.043.327.300

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	19.756.755.578	21.341.287.365	19.756.755.578	15.750.089.935
- Cổ phiếu chưa niêm yết	597.009.600	363.480.000	597.009.600	363.480.000
Cộng	20.353.765.178	21.704.767.365	20.353.765.178	16.113.569.935

7.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động Margin	71.704.783.801	71.704.783.801	4.667.541.302	4.667.541.302
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	291.485.036.342	291,485,036,342	120,009,270,149	120,009,270,149
Cộng	363.189.820.143	363.189.820.143	124.676.811.451	124.676.811.451

7.3.3. Về tình hình lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này					Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập/hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này			
I	TSTC FVTPL							
I	Cổ phiếu NY	1.407.746	19.756.755.578	21.341.287.365	-1.584.745.817	4.006.151.183	-5.591.197.430	
	FLC	180.000	1.611.295.233	1.256.400.000	354.895.233	286.495.233	68.400.000	
	FBI	260.000	2.972.500.000	1.913.600.000	1.058.900.000	845.700.000	213.200.000	
	KLF	883.861	7.772.814.914	3.005.127.400	4.767.687.514	4.414.143.114	353.544.400	
	RUS	83.459	7.395.437.551	15.164.500.300	-7.769.062.749	-1.543.021.349	-6.226.041.400	
	Các cp khác	426	4.707.880	1.659.665	3.048.215	2.834.185	-300.430	
2	Cổ phiếu CNY	30.348	597.009.600	363.480.000	233.529.600	233.529.600	0	
	TECHCOMBANK	25.348	487.009.600	253.480.000	233.529.600	233.529.600	0	
	TA-SCO	5.000	110.000.000	110.000.000	0	0	0	
3	Trái phiếu	0	0	0	0	0	0	
	Cộng	1.438.094	20.353.765.178	21.707.176.160	-1.351.216.217	4.239.680.783	-5.591.197.430	
II	TSTC HTM	0	0	0	0	0	0	
II	TSTC cho vay	0	0	0	0	0	0	
IV	TSTC AFS	0	0	0	0	0	0	
	Cộng	1.438.094	20.353.765.178	21.704.767.365	-1.351.002.187	4.239.680.783	-5.591.197.430	

A.7.4. Các khoản phải thu

7.4.1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Phải thu lãi của Hợp đồng hợp tác đầu tư đã tất toán

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi

7.4.2. Trả trước cho người bán

- Công ty CP Địa Ốc Star Hà Nội

- Các đối tượng khác

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản trả trước khó đòi

7.4.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán

- Phải thu hoạt động tư vấn

- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán

- Phải thu dịch vụ khác

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu khó đòi

7.4.4. Phải thu khác

- Các đối tượng khác

Cộng

Trong đó: Chi tiết các khoản trả trước khó đòi

	<i>Tại 31/12/2017</i>	<i>Tại 30/09/2017</i>
	290.000.000	838.041.666
	290.000.000	838.041.666
	0	0
	35.000.000.000	35.000.000.000
	403.287.500	559.471.388
	35.403.287.500	35.559.471.388
	0	0
	<i>Tại 31/12/2017</i>	<i>Tại 30/09/2017</i>
	617.684.034	268.179.545
	141.000.000	141.000.000
	73.984.870	375.106.574
	28.887.437.195	28.887.437.195
	29.720.106.099	29.671.723.314
	-29.118.724.695	-29.118.724.695
	<i>Tại 31/12/2017</i>	<i>Tại 30/09/2017</i>
	4.930.200	5.680.733
	4.930.200	5.680.733
	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
 Tầng 5, FLC Landmark, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

A.7.6. Dự Đông phải thu khó đòi

STT	Đại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Kỳ này		
				Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ
	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	29.118.724.695		29.118.724.695		0
	Đã: Trần Thị Hoàn	1.985.767.855		1.985.767.855		
	Đã: Trần Thị Hồng Hà	1.802.130.395		1.802.130.395		
	Đã: Trần Thị Kim Thủy	1.128.657.078		1.128.657.078		
	Đã: Trần Thị Ngọc	2.392.082.423		2.392.082.423		
	Đã: Trần Thị Cẩm Tú	3.245.015.924		3.245.015.924		
	Đã: Trần Thị Nga	1.744.423.468		1.744.423.468		
	Đã: Trần Trà My	2.444.898.378		2.444.898.378		
	Đã: Trần Tuấn Anh	3.167.341.425		3.167.341.425		
	Đã: Trần Vũ Ngọc Hiếu	2.791.041.936		2.791.041.936		
	KH khác	8.417.365.813		8.417.365.813		
	Cộng	29.118.724.695		29.118.724.695		0
						29.118.724.695

A.7.6. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

b. Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

Tại 31/12/2017

Tại 30/09/2017

286.424.169

455.025.666

76.061.871

70.614.638

362.486.040

525.640.304

A.7.7. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi được phân bổ trong kỳ

Cộng

Tại 31/12/2017

Tại 30/09/2017

120.000.000

120.000.000

4.020.625.682

4.020.625.682

1.451.801.270

1.153.627.873

5.592.426.952

5.294.253.555

A.7.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>				
Tại ngày 30/09/2017	8.457.655.276	1.098.957.300	286.922.412	9.843.534.988
Tại ngày 31/12/2017	8.457.655.276	1.098.957.300	286.922.412	9.843.534.988
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Tại ngày 30/09/2017	8.288.513.952	1.098.957.300	286.922.412	9.674.393.664
- Khấu hao trong kỳ	47.050.668	0	0	47.050.668
Tại ngày 31/12/2017	8.335.564.620	1.098.957.300	286.922.412	9.721.444.332
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</i>				
Tại ngày 30/09/2017	169.141.324	0	0	169.141.324
Tại ngày 31/12/2017	122.090.656	0	0	122.090.656

A.7.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<i>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>			
Tại ngày 30/09/2017	6.036.690.400	1.364.782.548	7.401.472.948
- Mua trong năm	350.000.000	0	350.000.000
Tại ngày 31/12/2017	6.386.690.400	1.364.782.548	7.751.472.948
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Tại ngày 30/09/2017	5.700.110.417	1.364.782.548	7.064.892.965
- Khấu hao trong năm	205.597.014	0	205.597.014
Tại ngày 31/12/2017	5.905.707.431	1.364.782.548	7.270.489.979
<i>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</i>			
Tại ngày 30/09/2017	1.196.166.725	0	336.579.983
Tại ngày 31/12/2017	480.982.969	0	480.982.969

	Tại 31/12/2017	Tại 30/09/2017
A.7.10. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	0	0
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	6.229.054.302	7.302.728.978
Cộng	6.229.054.302	7.302.728.978
A.7.11. Phải trả người bán		
- Công ty TNHH MTV FLC Land	159.402.881	467.660.841
- Công ty luật TNHH SMIC	440.584.100	268.159.100
- Công ty CP công nghệ tin học và dịch vụ Goline	90.000.000	90.000.000
- Công ty CP LD ĐT Quốc tế FLC	44.392.500	44.392.500
- CN Công ty CP quản lý sân Golf Biscom Thanh Hóa	264.728.378	
- Các đối tượng khác	56,258,066	5.000.000
Cộng	1,055,365,925	875.212.441
A.7.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT	454.545	12.968.974.535
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.993.347.808	12.968.974.535
- Thuế thu nhập cá nhân	2.170.365.883	778.341.825
Cộng	20.164.168.236	13.747.316.360
A.7.13. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí hoạt động	2.238.728.339	1.606.954.476
- Trích trước - Chi phí tư vấn pháp luật		172.425.000
+ Trích trước - Chi phí tư vấn khác		172.425.000
- Trích trước - Chi phí quản lý CTCK	49.100.000	1.663.690.753
+ Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.100.000	1.663.690.753
+ Trích trước - Phí dịch vụ quản lý khác		
Cộng	2.287.828.339	3.443.070.229
A.7.14. Phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản khác	72.938.629	77.839.603
Cộng	72.938.629	77.839.603
A.7.16. Lợi nhuận chưa phân phối		
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	72.471.955.686	51.456.357.666
- Lợi nhuận chưa thực hiện	15.540.965.743	9.950.371.003
Cộng	88.012.921.429	61.406.728.669

		Tại 31/12/2017	Tại 30/09/2017
A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của CTCK			
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		14.077.460.000	14.077.390.000
Cộng		14.077.460.000	14.077.390.000
A.7.18. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK			
- Cổ phiếu		303.480.000	303.480.000
Cộng		303.480.000	303.480.000
A.7.19. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Nhà đầu tư			
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.588.050.690.000	1.870.323.640.000
2. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		412.839.400.000	
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		33.164.600.000	93.298.340.000
Cộng		2.034.054.690.000	1.963.621.980.000
A.7.20. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư			
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. tự do chuyển nhượng		1.908.370.000	37.430.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch. hạn chế chuyển nhượng			
Cộng		1.908.370.000	37.430.000
A.7.21. Tiền gửi của Nhà đầu tư			
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		437.585.970.886	7.945.811.839
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		437.585.970.886	7.945.811.839
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		91.388.289.040	24.022.728.314
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		91.388.289.040	24.022.728.314
Cộng		528.974.259.926	31.968.540.153

A.7.22. Phải trả Nhà đầu tư

1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

1.1. Của Nhà đầu tư trong nước

Cộng

Tại 31/12/2017

Tại 30/09/2017

65.177.186.428

31.967.231.625

65.177.186.428

31.967.231.625

65.177.186.428

31.967.231.625

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.23.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL. HTM. AFS

- Từ tài sản tài chính FVTPL

Cộng

Quý này

Quý cùng kỳ năm trước

22.100

33.400

22.100

33.400

B.7.24. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Loại chi phí	Quý này	Quý cùng kỳ năm trước
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.113.668.902	3.649.368.466
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	252.684.107	176.681.879
Cộng	5.366.353.009	3.826.050.345

B.7.26. Doanh thu hoạt động tài chính

Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Quý cùng kỳ năm trước
4. Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	433.063.030	64.150.658
5. Doanh thu hoạt động tài chính khác	279.375.000	2.229.249.399
Cộng	712.438.030	2.293.400.057

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX

Tầng 5, FLC Landmark, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

B.7.27. Chi phí quản lý CTCK

Đơn vị tính: VND

Loại chi phí quản lý CTCK	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	950.057.291	1.184.824.381	3.743.849.240	3.618.192.536
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	54.985.294	62.695.761	319.816.524	251.256.591
- Chi phí công cụ, dụng cụ	4.713.317	18.482.098	13.358.266	219.524.713
- Chi phí khấu hao TSCĐ	252.647.682	333.579.582	1.253.386.428	1.309.274.947
- Chi phí thuê, phí và lệ phí	48.319.876	46.675.162	207.427.297	109.060.564
- Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	0			0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	850.098.866	695.900.224	3.188.234.172	2.063.053.248
- Chi phí khác	100.000.000		308.790.000	
Cộng	2.260.822.326	2.342.157.208	9.034.861.927	7.570.362.599

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ARTEX
Tầng 5, FLC Landmark, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Số liệu so sánh

8.2. Thông tin về các bên liên quan:

8.3. Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2018

Người lập

NGUYỄN THÙY DUNG

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THU HÀ

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THANH BÌNH